

Bản án số: 44/2019/DS-ST

Ngày: 07-11-2019.

Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Tý.

2. Bà Trịnh Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đình Rur - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2019/QĐST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Huyền C, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Có mặt”

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 1980 và ông Phạm Tấn L, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp NT, xã A, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
“Bà T vắng mặt; ông L có đơn xin vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/3/2019; đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 10/5/2019; trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền C trình bày:

Trong khoảng thời gian từ ngày 08/11/2018 đến ngày 08/12/2018, bà C cho vợ chồng bà Huỳnh Thị Thu T và ông Phạm Tấn L vay số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); cụ thể:

Lần thứ nhất vay số tiền 3.000.000 đồng vào ngày 08/11/2018, bà C có làm tờ giấy viết tay có nội dung ghi “*thu có mượn Bà C 3000.0000 Ba triệu đồng ngày 08/11/2018 đúng hạn 1 tháng*” nhưng không có chữ ký của ai. Tờ giấy này

do bà C viết, nhưng do tin tưởng nên không có chữ ký của bà T và tên thường gọi của bà T là Thu nên bà C ghi “*thu mượn 3000.000... ”*”.

Lần thứ hai vay số tiền 9.000.000 đồng vào sáng ngày 08/12/2018, hai bên có làm giấy mượn tiền viết tay bằng giấy vở học sinh, có chữ ký của ông L và bà T, có nội dung “*Tôi tên là: Huỳnh Thị Thu T sinh năm 1980 và chồng: Phạm Tấn L SN: 1976 đều cư ngụ ấp NT xã A huyện xuyên mộc tỉnh BR-VT có mượn của cô: Nguyễn Thị Huyền C SN: 1956 số tiền 9.000.000 (Chín triệu đồng chẵn) tôi hoàn trả lại trong vòng 1 tháng. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách trước pháp luật*”.

Lần thứ ba vay số tiền 3.000.000 đồng vào chiều ngày 08/12/2018, hai bên có làm giấy viết tay bằng vở học sinh, có chữ ký của bà T.

Bà C cho bà T và ông L vay tiền không tính lãi suất. Khi vay tiền thì bà T có giao cho bà C một sổ hộ khẩu số 0200062733 do ông Phạm Tấn L đứng tên chủ hộ để làm tin, hiện nay bà C đang giữ sổ hộ khẩu này. Sau khi bà T và ông L trả xong nợ cho bà C thì bà C trả lại sổ hộ khẩu cho bà T và ông L.

Do bà T và ông L không trả tiền cho bà C nên bà C yêu cầu Tòa án buộc bà T và ông L trả cho bà C 15.000.000 đồng nợ gốc, không yêu cầu lãi suất.

Trong quá trình Tòa án xét xử vụ án thì ngày 15/10/2019, bà T trả cho bà C số tiền nợ 5.000.000 đồng, nên nay bà C yêu cầu bà T và ông L trả số tiền nợ còn lại là 10.000.000 đồng và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 5.000.000 đồng.

Tại bản khai và biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2019 bị đơn ông Phạm Tấn L trình bày:

Trước đây ông L và bà Huỳnh Thị Thu T là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 277/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc. Sau khi ly hôn thì ông L và bà T không còn sống chung, nhưng bà T vẫn còn hộ khẩu tại ấp NT, xã A, huyện Xuyên Mộc; bà T đi làm ở đâu ông L không biết, chỉ thỉnh thoảng mới về địa chỉ trên để thăm con.

Ông L khẳng định ông không vay tiền của bà C, ông L không biết việc bà T vay tiền của bà C vào ngày 08/11/2018 và sáng, chiều ngày 08/12/2018, vì thời gian này ông L và bà T đã ly hôn.

Giấy mượn tiền có nội dung “*Tôi tên là: Huỳnh Thị Thu T sinh năm 1980 và chồng: Phạm Tấn L SN: 1976 đều cư ngụ ấp NT xã A huyện xuyên mộc tỉnh BR-VT có mượn của cô: Nguyễn Thị Huyền C SN: 1956 số tiền 9.000.000 (Chín triệu đồng chẵn) tôi hoàn trả lại trong vòng 1 tháng. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách trước pháp luật*”, ở dưới có chữ ký và viết họ tên ông L bà T. Ông L cho rằng ông không vay tiền của bà C và chữ ký cũng không phải của ông L, nhưng ông L không yêu cầu giám định.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu ông L cùng bà T trả cho bà C số tiền nợ 15.000.000 đồng, ông L không đồng ý. Nếu bà T vay tiền của bà C thì bà T có trách nhiệm trả cho bà C.

Đối với bản chính sổ hộ khẩu do ông L đứng tên hiện nay bà C đang giữ thì ông L yêu cầu bà C trả lại cho ông L.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Thu T vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 27/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 và các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải kèm theo giấy triệu tập bà T đến Tòa án để làm việc, nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do. Theo xác minh tại Công an xã A, huyện Xuyên Mộc thì bà T có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại ấp NT, xã A, huyện Xuyên Mộc, nhưng bà T thường xuyên đi vắng, không có mặt ở nhà. Do không tổng đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho bà T nên Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với bà T và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án quá 04 tháng, không có quyết định gia hạn là chưa đúng quy định tại Khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn bà Huỳnh Thị Thu T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án là chưa chấp hành pháp luật; ông Phạm Tấn L có đơn xin vắng mặt, bà Huỳnh Thị Thu T vắng mặt 02 phiên tòa sơ thẩm, nên xét xử vắng mặt các bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Trong hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 03 tờ giấy có nội dung vay tiền, tổng cộng là 15.000.000 đồng, tuy nhiên trong đó có 01 giấy không có ngày tháng, không có ai ký tên, với số tiền 3.000.000 đồng là không có căn cứ, chỉ có căn cứ xác định nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 12.000.000 đồng; Tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận vào ngày 15/10/2019 bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ là 5.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ còn lại là 7.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:*

Bị đơn bà Huỳnh Thị Thu T và ông Phạm Tấn L có nơi cư trú tại ấp NT, xã A, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Huyền C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Huỳnh Thị Thu T và ông Phạm Tấn L trả số tiền vay còn nợ là 15.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Ngày 10/5/2019, bị đơn ông Phạm Tấn L có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt; bị đơn bà Huỳnh Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày

17/10/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai ngày 07/11/2019, bà Huỳnh Thị Thu T đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Huỳnh Thị Thu T và ông Phạm Tấn L theo quy định.

[3]. *Xét việc rút yêu cầu của đương sự:*

Tại đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Huyền C yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị Thu T và ông Phạm Tấn L trả số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng, nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà T đã trả cho bà C 5.000.000 đồng nên tại phiên tòa bà C rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó bà C cầu bà T và ông L trả số tiền nợ còn lại là 10.000.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với số tiền yêu cầu 5.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Huyền C không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn.*

Bà Nguyễn Thị Huyền C cho rằng có cho vợ chồng bà Huỳnh Thị Thu T và ông Phạm Tấn L vay tiền 03 lần, tổng cộng là 15.000.000 đồng; cụ thể các ngày như sau:

- Ngày 08/11/2018, cho vay số tiền 3.000.000 đồng, bà C viết giấy cho mượn tiền nhưng không ai ký tên.
- Sáng ngày 08/12/2018, cho vay số tiền 9.000.000 đồng, có làm giấy viết tay và có chữ ký của bà T và chồng là ông Phạm Tấn L.
- Chiều ngày 08/12/2018, cho vay số tiền 3.000.000 đồng, hai bên có làm giấy viết tay bằng vở học sinh, có chữ ký của bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập bà Huỳnh Thị Thu T nhiều lần đến Tòa án để làm việc, nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do, không có bất cứ văn bản nào gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong 02 giấy vay tiền trên, đồng thời không xuất trình chứng cứ chứng minh mình không vay tiền của bà C. Do đó bà T đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét tờ giấy có nội dung ghi “*thu có mượn Bà C 3000.0000 Ba triệu đồng ngày 08/11/2018 đúng hẹn 1 tháng*”, không đề ngày tháng, không ai ký ở phía dưới. Bà C cho rằng ngày 08/11/2019 bà C cho bà T vay 3.000.000 đồng, tờ giấy trên là do bà C viết nhưng do tin tưởng nên không ai ký tên ở dưới và “Thu” là tên thường gọi của bà Huỳnh Thị Thu T. Tuy nhiên căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không có tài liệu nào thể hiện bà T có tên thường gọi là “Thu”, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 3.000.000 đồng nêu trên.

Xét giấy mượn tiền ghi trên giấy vở học sinh, không đề ngày tháng có nội dung “*Tôi tên là: Huỳnh Thị Thu T sinh năm 1980 và chồng: Phạm Tấn L SN:*

1976 đều cư ngụ ấp NT xã A huyện Xuyên Mộc tỉnh BR-VT có mượn của cô: Nguyễn Thị Huyền C SN: 1956 số tiền 9.000.000 (Chín triệu đồng chẵn) tôi hoàn trả lại trong vòng 1 tháng. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách trước pháp luật”. Ở phía dưới có chữ ký và viết họ tên của ông Phạm Tấn L và bà Huỳnh Thị Thu T.

Và giấy mượn tiền có nội dung “Hôm nay ngày 8-12-2018 tôi có mượn của Bà: Nguyễn Thị Huyền C.....số tiền 3.000000 (Ba triệu chẵn)”. Ở phía dưới có chữ ký và viết họ tên của bà Huỳnh Thị Thu T.

Ông Phạm Tấn L cho rằng không biết việc bà T vay tiền của bà C vì ông L và bà T đã ly hôn từ ngày 22/10/2018. Nếu bà T vay tiền của bà C thì có trách nhiệm trả, ông L không đồng ý cầu khởi kiện của bà C. Xét thấy giao dịch vay tiền giữa bà T và bà C phát sinh từ ngày 08/11/2018 và căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 277/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc thì thấy rằng bà C cho bà T vay tiền sau khi ông L và bà T đã ly hôn, không còn sống chung và ông L không thừa nhận có vay tiền của bà C. Đối với 01 tờ giấy vay số tiền 9.000.000 đồng, ở phía dưới có ký và viết họ tên ông L nhưng ông L không thừa nhận là chữ ký của mình; bà C cho rằng khi cho bà T vay tiền không có mặt ông L nên bà C đưa cho bà T mang tờ giấy vay tiền trên về cho ông L ký; tuy nhiên đương sự không có yêu cầu giám định nên Tòa án không có cơ sở để trưng cầu giám định đối với chữ ký của ông L nêu trên. Do đó không có cơ sở buộc ông L có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ tiền vay cho bà C theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định bà T vay của bà C số tiền 12.000.000 đồng và đã trả được 5.000.000 đồng, còn nợ 7.000.000 đồng nên việc bà C yêu cầu bị đơn trả số tiền 10.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C và buộc bà T trả cho bà C số tiền nợ còn lại là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

[5]. Về lãi suất: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Căn cứ các Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Huyền C. Buộc bà Huỳnh Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Huyền C số tiền nợ gốc là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7]. Đối với 01 (Một) bản chính Sổ hộ khẩu số 020062733 do ông Phạm Tấn L đứng tên chủ hộ.

Xét thấy Sổ hộ khẩu trên do bà Huỳnh Thị Thu T giao cho bà Nguyễn Thị Huyền C để làm tin vay tiền, không phải thế chấp theo quy định pháp luật. Sổ hộ khẩu trên do ông Phạm Tấn L đứng tên chủ hộ, nhưng ông L và bà T đã ly hôn nên ngay khi án có hiệu lực pháp luật thì bà C phải trả lại Sổ hộ khẩu trên cho ông L và bà T.

[8]. *Về án phí*: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; cụ thể: 7.000.000 đồng x 5% = 350.000 đồng.

Ngày 16/8/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền C có đơn xin miễn toàn bộ án phí do bà Nguyễn Thị Huyền C là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì bà Nguyễn Thị Huyền C thuộc trường hợp được miễn án phí nên bà Nguyễn Thị Huyền C không phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền 3.000.000 đồng yêu cầu bị đơn trả không được Tòa án chấp nhận. Bà Nguyễn Thị Huyền C được trả lại số tiền 375.000 đồng tạm ứng án phí.

[9]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 235; Khoản 2 Điều 244 và Điều 273 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền C đối với số tiền nợ 5.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền C với bị đơn bà Huỳnh Thị Thu T và ông Phạm Tấn L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Huỳnh Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Huyền C số tiền nợ 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật thì bà Nguyễn Thị Huyền C có nghĩa vụ trả lại cho ông Phạm Tấn L và bà Huỳnh Thị Thu T 01 (Một) bản chính Sổ hộ khẩu số 020062733 do ông Phạm Tấn L, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: Ấp NT, xã A, huyện Xuyên Mộc đứng tên chủ hộ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Huyền C không phải chịu án phí sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Huyền C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007954 ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**